

Số: 2425/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 02 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án “Phát triển nông nghiệp đô thị vùng
Tây Nam tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 124/2012/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 13/2/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 13/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2828/TTr-SNN ngày 18/7/2019 về việc phê duyệt Đề án “Phát triển nông nghiệp đô thị vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Phát triển nông nghiệp đô thị vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm

- Phát triển nông nghiệp đô thị (NNĐT) phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội chung của cả tỉnh Đồng Nai; gắn phát triển nông nghiệp đô thị với quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông lâm ngư nghiệp và các quy hoạch khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Tập trung khuyến khích các loại hình sử dụng ít đất, không đất; sử dụng ít lao động, tận dụng lao động nhàn rỗi, lao động ngoài độ tuổi và đặc biệt là ít có nguy cơ ô nhiễm môi trường.

- Tận dụng mọi không gian để tạo cảnh quan, mảng xanh đô thị, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Nông nghiệp đô thị phải được phát triển trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao, kết hợp hài hòa với công nghệ truyền thống để tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao, góp phần tăng thu nhập cho người lao động.

- Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, thu hút đa dạng các loại hình kinh tế tham gia liên kết sản xuất - thu mua - chế biến - bảo quản - tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp đô thị. Hình thành các chuỗi cung ứng sản phẩm bền vững.

- Đối với những loại hình cung cấp thực phẩm cho con người phải đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Nông nghiệp đô thị Tây Nam Đồng Nai phải đóng vai trò làm dịch vụ cho nông nghiệp toàn tỉnh phát triển (cung cấp giống cây trồng, vật nuôi, công nghệ và các dịch vụ khác cho nông nghiệp toàn tỉnh).

- Định hướng phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai là công nghiệp dịch vụ, du lịch; do đó, quan điểm phát triển nông nghiệp đô thị là hỗ trợ và làm hậu cần cho phát triển du lịch, công nghiệp.

- Tăng thu nhập cho người dân thông qua nâng cao thu nhập trên một đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp; đồng thời nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm trong điều kiện hội nhập, tạo môi trường sản xuất - kinh doanh thân thiện với môi trường và con người.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nông nghiệp đô thị vùng Tây Nam, tỉnh Đồng Nai với nhiều loại hình; phát triển chuỗi giá trị một cách bền vững trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; tiếp tục đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa các loại hình sản xuất nông nghiệp đô thị kết hợp nông nghiệp truyền thống với nông nghiệp công nghệ cao, sản phẩm sản xuất ra theo hướng sạch, áp dụng quy trình GAP, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và mức độ an toàn của sản phẩm; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, công nghiệp chế biến và quá trình đô thị hóa; cải thiện cảnh quan đô thị, góp phần ổn định môi trường sinh thái.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Để đạt được mục tiêu tổng quát nêu trên, đề án đưa ra mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn như sau:

2.2.1. Mục tiêu đến năm 2020

- Giá trị sản xuất bình quân/ha đất nông nghiệp trong vùng đạt 230 - 240 triệu đồng/ha; GRDP bình quân đầu người trong vùng đạt 130 - 140 triệu đồng/người/năm.

- Diện tích cây xanh đô thị toàn vùng đạt 1.300 - 1.500 ha; trong đó, TP. Biên Hòa và TP. Long Khánh đạt bình quân diện tích cây xanh 8 - 10 m²/người.

- Hình thành vùng sản xuất rau an toàn và rau sạch, ứng dụng công nghệ cao với quy mô khoảng 150 - 200 ha.

- Nâng quy mô loại hình trồng nấm trên địa bàn lên 18 - 20 ha; ứng dụng công nghệ cao, hình thành được chuỗi sản phẩm nấm chất lượng cao, an toàn Đồng Nai.

- Phát triển loại hình cây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh, hoa cây cảnh (150 - 160 ha), cá cảnh (1,0 - 1,1 triệu con), chim thú cảnh (5.000 - 6.000 con).

- Ổn định diện tích cây ăn quả khoảng 22.000 ha; củng cố, xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, phát triển thêm chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ cây ăn quả đặc sản, kết hợp phát triển mô hình du lịch sinh thái vườn.

- Phát triển một số loại hình chăn nuôi, thủy đặc sản ít gây ô nhiễm môi trường ở khu vực ven đô, mật độ dân cư thấp.

- Phát triển các mô hình sản xuất cây giống lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tổng diện tích đạt 35 - 40 ha; chuyển đổi dần các mô hình trồng rừng lấy gỗ đằm sang rừng lấy gỗ lớn; phát huy tiềm năng của rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn kết nối các tuyến, tour phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, nghiên cứu khoa học.

2.2.2. Mục tiêu đến năm 2025

- Giá trị sản xuất bình quân/ha đất nông nghiệp trong vùng đạt 290 - 300 triệu đồng/ha; GRDP bình quân đầu người trong vùng đạt 200 - 210 triệu đồng/người/năm.

- Diện tích cây xanh đô thị toàn vùng đạt 1.500 - 1.800 ha; Trong đó, TP. Biên Hòa và TP. Long Khánh đạt chuẩn bình quân diện tích cây xanh đầu người 10 - 12 m²/người.

- Hình thành vùng sản xuất rau an toàn và rau sạch, ứng dụng công nghệ cao với quy mô khoảng 250 - 300 ha. Hình thành 4 - 5 chuỗi sản phẩm rau thực phẩm an toàn.

- Nâng quy mô loại hình trồng nấm trên địa bàn lên 20 - 25 ha.

- Phát triển loại hình gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh, hoa cây cảnh (180 - 200 ha), cá cảnh (1,3 - 1,4 triệu con), chim thú cảnh (8.000 - 9.000 con) và có sản phẩm tham gia thị trường xuất khẩu. Hình thành 2 - 3 vùng chuyên sản xuất sinh vật cảnh.

- Các loại hình nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái hoạt động có hiệu quả, phát triển mới thêm 2 - 3 mô hình so với năm 2020.

- Phổ biến các loại hình nông nghiệp đô thị mới trên địa bàn: Trồng cây trong nhà bằng đèn led, nông trại trên mái nhà, tháp trồng cây, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nhà máy trồng trọt...

- Phát triển các mô hình sản xuất cây giống lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tổng diện tích đạt 40 - 50 ha; 20% diện tích rừng sản xuất trồng các loại cây gỗ lớn, giá trị kinh tế cao.

2.2.3. Mục tiêu định hướng đến năm 2030

- Giá trị sản xuất bình quân/ha đất nông nghiệp trong vùng đạt 350 - 360 triệu đồng/ha; GRDP bình quân đầu người trong vùng đạt 270 - 280 triệu đồng/người/năm.

- Diện tích cây xanh đô thị toàn vùng đạt 2.000 - 2.200 ha.

- Vùng sản xuất rau an toàn và rau sạch, ứng dụng công nghệ cao với quy mô khoảng 400 - 450 ha.

- Nâng quy mô loại hình trồng nấm trên địa bàn lên 30 - 35 ha.

- Phát triển loại hình gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh, hoa cây cảnh (230 - 240 ha), cá cảnh (1,6 - 1,7 triệu con), chim thú cảnh và có 30% sản phẩm tham gia thị trường xuất khẩu.

- Phát triển các loại hình trồng cây giống lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt quy mô 50 - 60 ha, 50% diện tích rừng sản xuất trồng các loại cây gỗ lớn, giá trị kinh tế cao.

- Củng cố, phát triển các loại hình nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái theo hướng chuyên nghiệp.

- Phát triển rộng rãi các loại hình nông nghiệp đô thị thông minh, nông nghiệp hữu cơ, vận dụng các thành quả trí tuệ nhân tạo trong phục vụ sản xuất nông nghiệp.

3. Phạm vi thực hiện

- Phạm vi không gian: Đề án “Phát triển nông nghiệp đô thị vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” được triển khai trên địa bàn vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai bao gồm thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh, các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất và một phần huyện Vĩnh Cửu (gồm thị trấn Vĩnh An, các xã Trại An, Vĩnh Tân, Tân An, Thiện Tân, Bình Lợi, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa).

- Phạm vi thời gian: Đề án được triển khai thực hiện từ năm 2019 - 2025 và định hướng đến năm 2030.

4. Nội dung Đề án

4.1 Đánh giá các nguồn lực liên quan đến nông nghiệp đô thị ở vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai

- Đánh giá chi tiết các nguồn lực về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: Vị trí địa lý - kinh tế, khí hậu thời tiết, tài nguyên đất, tài nguyên nước, nguồn cung cấp giá thể.

- Đánh giá các nguồn lực về kinh tế - xã hội: Dân số, lao động, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất (thủy lợi, giao thông, điện, hệ thống thương mại), tài nguyên nhân văn, thực trạng các trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học kỹ thuật, cơ sở đào tạo nguồn nhân lực, các chủ trương chính sách phát triển kinh tế xã hội của trung ương, tỉnh Đồng Nai, các địa phương cấp huyện có liên quan đến phát triển nông nghiệp nói chung và nông nghiệp đô thị nói riêng.

4.2. Đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp đô thị ở vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai

Nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển NNĐT vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai; trong đó thể hiện các nội dung: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp; hiện trạng ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, dịch vụ); hiện trạng phát triển các loại hình NNĐT vùng Tây Nam; hiện trạng về quy mô, phân bố các loại hình; hiện trạng về các loại hình tổ chức sản xuất NNĐT (kinh tế hộ, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác và các doanh nghiệp); hiện trạng về quy trình và công nghệ sản xuất đối với từng mô hình; hiện trạng về tình hình dịch bệnh cây trồng, vật nuôi; hiện trạng về tiêu thụ sản phẩm; hiện trạng về chất lượng, thương hiệu và quá trình xây dựng thương hiệu; hiện trạng về nguy cơ ô nhiễm môi trường; đánh giá về quy mô sử dụng đất của các loại hình và mức độ phụ thuộc vào môi trường đất; hiện trạng về hiệu quả sản xuất các loại hình (tỷ suất lợi nhuận, mức độ sử dụng lao động, mức độ đầu tư, mức lợi nhuận cho từng mô hình); hiện trạng về nhu cầu và nguyện vọng của người dân đối với NNĐT.

4.3. Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp đô thị và các dự báo liên quan đến phát triển NNĐT vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai

Trên cơ sở kinh nghiệm, những thành tựu đáng kể trong phát triển NNĐT trên thế giới, ở Việt Nam từ đó đã phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức; dự báo được các yếu tố liên quan đến phát triển NNĐT vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai (Dự báo về quy mô, ranh giới; Dân số; quỹ đất NNĐT; về tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; về nhu cầu thực phẩm; về các mô hình mới có triển vọng phát triển nông nghiệp đô thị; về nguồn cung ứng giá thể; về tình hình dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi; về công nghệ chế biến, bảo quản sản phẩm; về thị trường và tính cạnh tranh của sản phẩm NNĐT; về các loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp; về những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng).

4.4. Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển nông nghiệp đô thị

Trình bày các quan điểm, nêu rõ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể thực hiện cho từng giai đoạn, các luận chứng liên quan xác định rõ đối với từng mô hình (loại hình) nông nghiệp đô thị trong tương lai trên địa bàn về quy mô phát triển, địa bàn phân bố, công nghệ sản xuất – chế biến – bảo quản, mức độ sử dụng đất, lao động, nguy cơ ô nhiễm môi trường, loại hình tổ chức sản xuất, hình thức tiêu thụ, chính sách khuyến khích phát triển... từ đó định hướng phân vùng phát triển NNĐT phù hợp với các định hướng phát triển của tỉnh Đồng Nai nói chung và vùng Tây Nam tỉnh nói riêng.

4.5. Nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện

4.5.1. Xác định các loại hình NNĐT tập trung phát triển từ đó xây dựng hệ thống các giải pháp thực hiện đề án: Giải pháp về quy hoạch; về tuyên truyền, vận động để có nhận thức đúng về nông nghiệp đô thị; về cơ chế chính sách; về đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới để hoàn thiện quy trình kỹ thuật, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm; về nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp; về xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường; về hoàn thiện

kết cấu hạ tầng; về vốn đầu tư và huy động vốn đầu tư; về đào tạo nguồn nhân lực.

4.5.2. Kế hoạch thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm của đề án

(1) *Tham quan hướng nghiệp cho học sinh về NNĐT*: Vận động các trường THPT trên địa bàn tổ chức cho học sinh tham quan học tập và cùng tham gia sản xuất đối với các loại hình nông nghiệp chủ lực như: rau an toàn, hoa cảnh, nuôi cá, cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao.... tại các cơ sở sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hoặc tỉnh thành lân cận.

(2) *Tuyên truyền về NNĐT*: Thực hiện công tác tuyên truyền bằng các hình thức chính: Tuyên truyền về nông nghiệp đô thị qua báo đài; phát hành sổ tay nông nghiệp đô thị; tập huấn, tuyên truyền về nông nghiệp đô thị.

(3) *Hình thành chuỗi sản phẩm rau, nấm ăn, nấm dược liệu an toàn*: Vận động người dân tham gia thành lập các hợp tác xã sản xuất rau, nấm an toàn hoặc hỗ trợ các hợp tác xã rau, nấm an toàn sẵn có xây dựng phương án liên kết tiêu thụ sản phẩm. Các hộ tham gia HTX được tập huấn về quy trình công nghệ sản xuất rau, nấm an toàn ứng với từng mô hình cụ thể tham gia và được đi tham quan học tập kinh nghiệm ở một số cơ sở sản xuất rau, nấm an toàn, khu nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn các tỉnh, thành phố lân cận. Vận dụng chính sách hiện hành kêu gọi, khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia vào sản xuất, kinh doanh rau, nấm an toàn.

(4) *Hình thành vùng chuyên sản xuất và cung ứng các loại sinh vật cảnh*: Hình thành vùng chuyên sản xuất và cung ứng các loại sinh vật cảnh: Vùng sản xuất kinh doanh cá cảnh; vùng sản xuất bonsai, cây cảnh; vùng chuyên canh hoa nền các loại; vùng chuyên canh hoa lan cắt cành.

(5) *Phát triển mô hình nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái*: Xây dựng và quảng bá thương hiệu các loại trái cây đặc sản ở Đồng Nai là sầu riêng, chôm chôm Long Khánh, Bưởi Tân Triều, dâu, bòn bon, mít tố nữ..., thủy sản (tôm, hào,...), cảnh quan rừng, hồ đập,... hình thành các vùng chuyên canh cây ăn quả đặc sản, vùng nuôi thủy sản, bảo vệ rừng gắn với phát triển du lịch sinh thái.

(6) *Tổ chức chợ phiên nông nghiệp đô thị*: Giới thiệu, vận động các tổ chức trong và ngoài tỉnh có hoạt động sản xuất nông nghiệp đô thị tham gia chợ phiên, ưu đãi giá thuê gian hàng; tổ chức các gian hàng trưng bày các sản phẩm, dịch vụ, thiết bị, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp đô thị; lồng ghép hoạt động tọa đàm, trao đổi kinh nghiệm về các hoạt động nông nghiệp đô thị.

(7) *Phát triển cây xanh đô thị*: Lựa chọn loại cây xanh đô thị phù hợp với từng mục đích, khu vực và đặc điểm thổ nhưỡng, khí hậu tỉnh Đồng Nai, cân đối hài hòa các mảng xanh trên toàn khu vực đô thị đảm bảo tiêu chuẩn diện tích cây xanh đô thị bình quân đầu người trên địa bàn, góp phần cải thiện môi trường sinh thái đô thị, tạo cảnh quan, điểm nhấn cho các đô thị đã và sẽ hình thành trên địa bàn.

(8) *Hỗ trợ nông hộ phát triển rừng cây gỗ lớn*: Vận động các hộ nhận khoán rừng sản xuất chuyển hướng sang trồng rừng gỗ lớn bằng giống nuôi cấy

mô; hỗ trợ nguồn giống cây mô, tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng và tìm kiếm kết nối với các doanh nghiệp sản xuất chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh hợp đồng tiêu thụ nguyên liệu gỗ cho các hộ tham gia.

(9) *Xây dựng chương trình hỗ trợ truy xuất nguồn gốc nông sản*: Thực hiện các hoạt động: Thuê tư vấn nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu, hình thành hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp và phát triển ứng dụng trên thiết bị di động hoặc kế thừa kết quả nghiên cứu hiện có, tiếp tục phát triển ứng dụng; phát hành tem truy xuất nguồn gốc để kết hợp quét mã code sản phẩm; vận động người sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp tham gia ứng dụng truy xuất nguồn gốc; khuyến cáo người tiêu dùng sử dụng ứng dụng đã được thiết lập.

(10) *Phát triển mô hình nhà máy trồng trọt*: Hình thành một số mô hình nhà máy trồng trọt, đảm bảo sản xuất ổn định các loại rau quả chất lượng cao quanh năm bằng cách kiểm soát nhân tạo môi trường canh tác về ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, nồng độ carbon dioxide; cho phép người trồng lên kế hoạch sản xuất với môi trường lý tưởng nhất mà không bị ảnh hưởng bởi thời tiết giúp nâng cao hiệu quả sản xuất.

5. Các giải pháp thực hiện

5.1. Giải pháp về quy hoạch

- Tiến hành quy hoạch cụ thể về sử dụng đất đai đảm bảo phù hợp với sự phát triển của từng tiểu vùng và chung toàn vùng, đảm bảo an tâm sản xuất cho các hộ dân trong quá trình đô thị hóa.

- Đối với các diện tích đất màu mỡ có khả năng phát triển sản xuất nông nghiệp cần hạn chế bố trí quy hoạch phi nông nghiệp. Nghiên cứu triển khai các biện pháp cải tạo đất; chống xói mòn, lở đất, ô nhiễm môi trường đất.

- Đổi mới công tác lập quy hoạch theo phương pháp tiếp cận tổng hợp để nâng cao tính ổn định, hạn chế thấp nhất việc điều chỉnh cục bộ các công trình, dự án hoặc phải xóa bỏ và tổ chức quản lý chặt chẽ theo đúng quy hoạch, tránh tình trạng quy hoạch treo, kéo dài, ảnh hưởng đến sự phát triển từng lĩnh vực và sự phát triển chung.

5.2. Giải pháp về tuyên truyền, vận động để có nhận thức đúng về nông nghiệp đô thị

- Nội dung tuyên truyền cần tập trung: Vai trò của nông nghiệp đô thị trong phát triển nâng cao đời sống của dân cư vùng đô thị; chính sách để vận dụng vào phát triển các loại hình nông nghiệp đô thị; các mô hình nông nghiệp đô thị tiêu biểu trong và ngoài nước, các mô hình có khả năng ứng dụng hiệu quả vào vùng Tây Nam của tỉnh; các kỹ thuật, công nghệ ứng dụng trong nông nghiệp đô thị; gương điển hình tại địa phương và vùng lân cận khởi nghiệp từ các mô hình nông nghiệp đô thị.

- Đối tượng tuyên truyền: Tiến hành tuyên truyền rộng rãi trong toàn hệ thống chính trị và trong nhân dân toàn vùng, để toàn xã hội, từ các nhà quản lý

đến người dân hiểu rõ được vai trò của nông nghiệp đô thị, đặc biệt là cộng đồng dân cư khu vực mới đô thị hóa hoặc sắp đô thị hóa.

- Hình thức tuyên truyền: Tuyên truyền qua hình thức báo, đài phát thanh, đài truyền hình; tuyên truyền qua hình thức hội thảo, tập huấn lồng ghép trong hoạt động khuyến nông thường niên của ngành nông nghiệp, thông qua các hội thảo theo chủ đề của các tổ chức đoàn thể, chính trị xã hội trên địa bàn; phát hành sổ tay tuyên truyền về nông nghiệp đô thị.

5.3. Giải pháp về cơ chế chính sách

Các cơ quan chức năng tiến hành rà soát, điều chỉnh và triển khai thực hiện có hiệu quả những chính sách hiện hành phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp đô thị trong đó, tập trung vào những chính sách như sau:

5.3.1. Chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: Tuyên truyền, triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 và Quyết định số 34/2018/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh hỗ trợ trong việc áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong nông lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

5.3.2. Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn: Tuyên truyền kết quả thực hiện Quyết định số 74/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh ban hành quy định về mức ưu đãi và hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020. Đồng thời khẩn trương cụ thể hóa, ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn phù hợp với Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ để đẩy mạnh hiệu quả thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn nói chung và nông nghiệp đô thị nói riêng.

5.3.3. Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: Tuyên truyền và triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

5.3.4. Chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn: Đối với các loại hình sản xuất kinh doanh sinh vật cảnh, vận dụng chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn được quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018. Đề tạo điều kiện các đối tượng hưởng lợi tiếp cận chính sách và triển khai chính sách phù hợp với thực tế địa phương, cần ban hành chính sách cụ thể quy định các nội dung, hình thức, định mức hỗ trợ để triển khai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

5.4. Giải pháp về đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới để hoàn thiện quy trình kỹ thuật, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm

5.4.1. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất

- Khuyến khích, tạo điều kiện các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học, nhập khẩu công nghệ mới, tiếp nhận và ứng dụng kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước.

- Tổ chức lớp tập huấn đào tạo chuyên môn, kỹ thuật về ươm, nhân giống cho tổ hợp tác, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất giống. Trên cơ sở đó, vận động các đối tượng tham gia chuyển đổi mô hình sản xuất tham gia phát triển các cơ sở sản xuất - cung ứng giống cây trồng, vật nuôi đạt tiêu chuẩn, phát triển thành mạng lưới các cơ sở sản xuất giống, cung ứng giống trên địa bàn vùng Tây Nam đóng vai trò dịch vụ cung ứng về giống cho cả tỉnh.

- Tập huấn, chuyển giao cho nông dân về kỹ thuật trồng, chăm sóc, thâm canh cho từng loại cây trồng, vật nuôi đã được định hướng phát triển; nhằm mở rộng quy mô ứng dụng thiết bị, công nghệ mới như: hệ thống phân cứng, phần mềm điều chỉnh nhiệt độ, lượng gió, lượng nước, dinh dưỡng theo công nghệ IoT, công nghệ đèn led, công nghệ xử lý chất thải, nước thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp đô thị theo hướng vận dụng các sản phẩm vi sinh thân thiện với môi trường; tận dụng các loại vật liệu sẵn có ở địa phương (tro, trấu, xơ dừa...) để sản xuất giá thể đạt tiêu chuẩn phục vụ sản xuất rau, hoa, cây cảnh, ứng dụng rộng rãi IPM trong phòng trừ sâu bệnh...

- Từng bước mở rộng chương trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP); sản xuất theo hướng hữu cơ trong cả trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản, bổ sung các chế phẩm vi sinh đối kháng, cải thiện độ màu của đất, nâng cao chất lượng trái, đảm bảo an toàn thực phẩm, duy trì tuổi thọ của cây. Hỗ trợ nông dân, tổ hợp tác, HTX thực hiện có hiệu quả các biện pháp giảm tổn thất sau thu hoạch.

- Tổ chức tham quan, học tập, rút kinh nghiệm, cải tiến các loại hình du lịch sinh thái ở các tỉnh như Tiền Giang, Vĩnh Long, Thành phố Hồ Chí Minh,... phổ biến rộng rãi kỹ thuật xây dựng loại hình vườn du lịch sinh thái.

5.4.2. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong quản lý

- Xây dựng chương trình hỗ trợ truy xuất nguồn gốc nông sản đến tận vườn và chủ thể sản xuất.

- Đầu tư, vận hành các thiết bị phân tích nhanh sản phẩm nông nghiệp nhằm tăng cường hiệu quả kiểm tra, giám sát vấn đề an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nông nghiệp.

- Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin thị trường nông sản.

5.5. Giải pháp về nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp

Nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp tập trung thực hiện đảm bảo các nguyên tắc: tập trung vào lợi ích người sản xuất và người tiêu dùng; bỏ bớt khâu trung gian, giảm chi phí; chia sẻ lợi ích và rủi ro, xây dựng niềm tin; tăng cường khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm; tăng giá trị gia tăng, tăng lợi nhuận chung; chuyển từ liên kết mua bán sang phối hợp đầu tư.

Để xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp an toàn bền vững, nội dung cần được tăng cường củng cố:

- **Đẩy mạnh công tác tuyên truyền** về ý nghĩa, lợi ích của việc liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm, nâng cao ý thức của cộng đồng tính cam kết, uy tín trong hợp đồng liên kết. Vận động hộ nông dân, trang trại tham gia thành lập các hợp tác xã. Đào tạo nhân lực quản trị hiệu quả nhằm đại diện tham gia các liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp.

- **Đối với hợp tác xã:** Tập trung củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của hợp tác xã hiện có trên địa bàn, đảm bảo đủ sức vai trò cầu nối giữa doanh nghiệp và người sản xuất theo các quy trình, tiêu chuẩn chất lượng để có sản phẩm chất lượng cao mời gọi doanh nghiệp tham gia liên kết tiêu thụ sản phẩm.

- **Đối với doanh nghiệp:**

+ **Đối tượng cần tập trung thu hút** là doanh nghiệp mạnh có đủ năng lực tài chính, công nghệ và thị trường thu mua, bảo quản, sơ chế và tiêu thụ nông sản; doanh nghiệp cung ứng vật tư nông nghiệp.

+ **Đẩy mạnh công tác quảng bá chính sách**, mời gọi đầu tư, nhất là các chính sách mới để kịp thời chuyển tải chính sách đến nhà đầu tư, tăng tính hấp dẫn trong thu hút doanh nghiệp tham gia liên kết.

- Ngoài ra, để hỗ trợ cho các chủ thể chính trong chuỗi giá trị, cần quan tâm đến các vấn đề sau:

+ **Nâng cao vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành**, hệ thống khuyến nông các cấp, các hội, hiệp hội, tổ chức đoàn thể, ngân hàng và các cơ quan truyền thông; các viện, trường, các trung tâm nghiên cứu và các nhà khoa học.

+ **Tổ chức triển khai có hiệu quả các chính sách**, thực hiện quản lý nghiêm theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, chứng nhận trong nông nghiệp để đảm bảo nâng cao chất lượng hàng hóa và an toàn vệ sinh thực phẩm, tạo môi trường đầu tư thông thoáng về thủ tục hành chính, tạo sự bình đẳng, giữ vững và nâng cao hiệu quả của chuỗi liên kết.

5.6. Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm

Tập trung thực hiện hiệu quả các hoạt động hỗ trợ các tổ chức, cá nhân có sản phẩm nông nghiệp đô thị: xây dựng thương hiệu; quảng bá và tiêu thụ sản phẩm; Hợp tác, liên kết với các tỉnh, thành phố trong vùng và cả nước, mở rộng quan hệ quốc tế trong sản xuất - tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

5.7. Giải pháp về hoàn thiện kết cấu hạ tầng

- **Giao thông:** Tập trung triển khai đầu tư đồng bộ các tuyến giao thông mới theo quy hoạch nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển trên vùng Tây Nam nói riêng và trên địa bàn tỉnh nói chung. Đẩy mạnh đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giao thông nông thôn, đặc biệt là giao thông nội đồng phục vụ sản xuất; kết nối đồng bộ hệ thống giao thông nông thôn với các tuyến đường tỉnh và đường vành đai. Kết hợp phát triển giao thông nông thôn với việc hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, kết nối các trục giao thông để bao ven sông Đồng Nai, tạo điều kiện đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn, nhất là các vùng có nhiều tiềm năng phát triển du lịch và cây ăn trái. Thực hiện tốt phương châm

“Nhà nước và nhân dân cùng làm” trong phát triển giao thông nông thôn. Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn, tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ các dự án của trung ương, các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Hệ thống thủy lợi: Rà soát, triển khai đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các công trình hồ, đập, kênh mương cấp nước, tiêu thoát nước trên địa bàn vùng Tây Nam tỉnh Đồng Nai theo danh mục các dự án ưu tiên đầu tư đã được xác định tại Quy hoạch thủy lợi tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 29/12/2016. Bên cạnh đó, lồng ghép các chương trình, dự án phát triển nông nghiệp trên địa bàn, thực hiện tuyên truyền, khuyến khích các tổ chức, cá nhân mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm, kết hợp bón phân qua đường ống để tăng hiệu quả sử dụng nước, giảm áp lực sử dụng nước, nhất là nước ngầm cho sản xuất nông nghiệp.

- Điện: Xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp lưới điện trung hạ thế nông thôn nhằm mở rộng diện cấp điện, nâng cao chất lượng, đáp ứng đủ, kịp thời nhu cầu sinh hoạt, phát triển sản xuất nông nghiệp, nhất là đối với nông nghiệp công nghệ cao. Hiện đại hóa lưới điện, phát triển nguồn năng lượng tái tạo bổ sung vào nguồn điện.

- Hạ tầng thương mại: Rà soát, phân loại để có giải pháp phù hợp sắp xếp củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối trên địa bàn. Thu hút đầu tư các cửa hàng bán lẻ hiện đại chuyên về cung cấp sản phẩm nông nghiệp an toàn, gắn với chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) để xây dựng các điểm giới thiệu, quảng bá và bán các sản phẩm nông nghiệp.

- Quan tâm, có kế hoạch nguồn vốn để duy tu bảo dưỡng thường xuyên các công trình hạ tầng sau đầu tư, khắc phục tình trạng xuống cấp, ảnh hưởng đến chất lượng, tuổi thọ công trình để vừa tiết kiệm đầu tư vừa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và đời sống dân cư.

5.8. Giải pháp về vốn đầu tư và huy động vốn đầu tư

- Nguồn vốn ngân sách: Ngoài việc huy động và thực hiện tốt nguồn vốn hỗ trợ theo quy định hiện hành. Đối với nguồn vốn đầu tư, trên cơ sở phân cấp quản lý địa phương các cấp cần chủ động cân đối, bố trí hợp lý kịp thời theo hướng tập trung ưu tiên đầu tư vào công trình trọng điểm, thiết yếu, các công trình mang tính trung tâm, có ảnh hưởng mạnh đến sự phát triển chung (đầu tư thủy lợi, giao thông, điện,...) và các dịch vụ công như kiểm soát dịch bệnh, quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, quản lý rủi ro thiên tai để nguồn vốn ngân sách thực sự vừa đáp ứng các công trình cấp thiết, trọng yếu vừa kích thích, thu hút mạnh mẽ các nguồn vốn khác.

- Nguồn vốn tín dụng: Cần xác định đây là nguồn vốn chủ yếu để tiếp tục đẩy mạnh nguồn vốn vào khu vực nông nghiệp, tập trung các giải pháp để giải quyết những khó khăn vướng mắc của các tổ chức, cá nhân trong quan hệ đối với tổ chức tín dụng trên địa bàn; nhất là đơn giản về thủ tục hành chính, linh

hoạt về mức vay, thời hạn vay phù hợp với đặc điểm loại hình sản xuất nông nghiệp đô thị.

- Nguồn vốn doanh nghiệp: Vận dụng, thực hiện các chính sách liên quan đến đầu tư doanh nghiệp theo hướng ưu tiên hơn nữa các dự án đầu tư vào nông nghiệp nông thôn so với các dự án khác. Chủ động tạo quỹ đất và nguồn nhân lực để kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư mạnh mẽ hơn vào nông nghiệp vùng Tây Nam nói riêng và nông nghiệp trên địa bàn tỉnh nói chung. Tận dụng mọi cơ hội để thu hút các nguồn vốn lồng ghép các chương trình dự án.

5.9. Đào tạo nguồn nhân lực

5.9.1. Đào tạo lao động

- Tập trung đào tạo bồi dưỡng ngay cho các đối tượng: chủ trang trại, thành viên ban quản lý hợp tác xã cả về kỹ thuật và quản lý; đặc biệt là kỹ năng quản trị đơn vị.

- Lao động trực tiếp sản xuất tại các nông hộ, trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp phải được huấn luyện cơ bản về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi đối với các mô hình đã được định hướng và được lựa chọn sản xuất kinh doanh.

- Đẩy mạnh đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật trình độ đại học và sau đại học có năng lực chuyên môn sâu về: nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái đô thị, nông nghiệp sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng cao.

- Đào tạo đội ngũ khuyến nông chuyên về nông nghiệp đô thị. Đây là nội dung mới cần được tiến hành ngay, tạo ra lực lượng nòng cốt để vận động tuyên truyền về vai trò của nông nghiệp đô thị.

- Quan tâm thực hiện tốt chính sách phát triển thị trường lao động.

5.9.2. Tổ chức điểm tham quan, học tập và hoạt động hướng nghiệp cho học sinh, sinh viên

- Xây dựng mô hình mẫu để các địa phương trong và ngoài vùng đến tham quan, học tập kinh nghiệm và nhân rộng. Tổ chức các buổi hướng nghiệp; cho học sinh, sinh viên tham quan và trực tiếp tham gia các hoạt động về nông nghiệp đô thị như: chăm sóc vườn cây, thu hoạch sản phẩm, kiểm tra chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, quy trình sơ chế, bảo quản và trực tiếp bán sản phẩm tại chuỗi các cửa hàng.

- Tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề về nông nghiệp đô thị: nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nông nghiệp sạch, an toàn; chuỗi sản phẩm... để lấy ý kiến của người tiêu dùng, nhà khoa học, học sinh, sinh viên... về cách thức tổ chức, xây dựng, nâng cấp chuỗi sản phẩm nhằm phát triển các mô hình ổn định, hoàn thiện và bền vững.

6. Kinh phí thực hiện Đề án

Khái toán kinh phí thực hiện đề án giai đoạn 2019 – 2025 dự kiến khoảng **349.278.757.000 đồng** (Phụ lục 1. Kế hoạch phân kỳ kinh phí thực hiện đề án giai đoạn 2019-2025). Trong đó:

- Vốn ngân sách nhà nước: 123.778.757.000 đồng (chiếm 35,4% tổng kinh phí đề án, *Phụ lục 2. Kế hoạch phân cấp kinh phí ngân sách thực hiện đề án giai đoạn 2019 - 2025*), được khái toán phân cấp kinh phí như sau:

+ Ngân sách cấp tỉnh: 42.124.757.000 đồng.

+ Ngân sách cấp huyện: 81.654.000.000 đồng.

- Vốn xã hội hóa: 225.500.000.000 đồng (chiếm 64,6% tổng kinh phí).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp với Sở Xây dựng và UBND cấp huyện các địa phương ban hành quy định và kiểm tra độ che phủ trên các công trình sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định.

- Phối hợp với Đài Phát thanh Truyền hình, Báo Đồng Nai và các cơ quan thông tin đại chúng thực hiện nhóm giải pháp về tuyên truyền và vận động để có nhận thức đúng về nông nghiệp đô thị. Chủ trì biên soạn nội dung cẩm nang nông nghiệp đô thị.

- Chủ trì và phối hợp các sở, ban, ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh xây dựng chương trình hỗ trợ nông dân truy xuất nguồn gốc nông sản.

- Đề xuất, xây dựng quy trình và giao các đơn vị trực thuộc có chức năng thực hiện chuyển giao các tiến bộ khoa công nghệ đến với người sản xuất kinh doanh nông nghiệp đô thị.

- Phối hợp với các địa phương vận động người dân tham gia các hợp tác xã, làm cơ sở để hình thành và nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm.

- Tăng cường trang thiết bị và đổi mới phương thức hoạt động của các hoạt động khuyến nông đối với nông nghiệp đô thị.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học trên địa bàn thực hiện giải pháp về đào tạo và bố trí nguồn lao động; đồng thời tổ chức các điểm tham quan, các hoạt động hướng nghiệp cho học sinh, sinh viên.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Công Thương xây dựng trang Web, tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại về nông nghiệp đô thị.

- Phối hợp với Sở Công Thương xây dựng kế hoạch và tổ chức khảo sát, nghiên cứu thị trường, xác định nhu cầu (về chủng loại, số lượng và thời điểm) của cả người sản xuất và tiêu dùng để xây dựng kế hoạch sản xuất, tiêu thụ giữa HTX, THT, các chợ đầu mối, hệ thống bán lẻ trong tỉnh để cung cấp và nắm bắt kịp thời các thông tin về giá cả thị trường cũng như nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng.

- Chủ trì cùng các ngành liên quan, địa phương tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai tổ chức thực hiện đề án.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Trên cơ sở các dự án đầu tư và kế hoạch hàng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tiến hành cân đối, bố trí vốn cho từng dự án, công trình và hạng mục công trình theo dự án và kế hoạch hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các sở, ban, ngành, địa phương nghiên cứu sửa đổi bổ sung cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế vào nông nghiệp nhất là nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nghiên cứu cơ chế, chính sách phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia của nhà nước và tư nhân.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì và phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công Thương xây dựng quy trình và đăng ký nhãn hiệu hàng hóa tập thể đối với các sản phẩm thuộc mô hình NNĐT đã định hướng phát triển; đề xuất và đưa vào danh mục các đề tài nghiên cứu trong giai đoạn 2020 - 2025 một số đề tài như: Nghiên cứu đề xuất các loại giống mới, chất lượng cao thích hợp với NNĐT.

4. Sở Công Thương

- Phối hợp với các cơ quan chức năng lựa chọn địa điểm, xây dựng, tổ chức các điểm chợ phiên Nông nghiệp an toàn và chuỗi nhà mát sơ chế, bảo quản và bán rau, hoa, quả.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các địa phương thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào sản xuất kinh doanh nông nghiệp đô thị trên địa bàn theo hướng hình thành và nâng cấp chuỗi sản phẩm an toàn.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp; thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn thực hiện ký kết hợp đồng cung ứng các yếu tố đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra; thường xuyên theo dõi, kiểm tra đôn đốc các doanh nghiệp tiến hành thương thảo và ký kết hợp đồng liên kết với các tổ chức hợp tác, nông dân sản xuất NNĐT.

- Vận động và tạo điều kiện để các doanh nghiệp, các tổ chức có bếp ăn tập thể, các nhà hàng... đàm phán, ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm NNĐT thông qua chương trình xúc tiến thương mại hàng năm.

5. Sở Lao động -Thương binh và Xã hội

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các viện, trường thực hiện giải pháp đào tạo và dạy nghề.

6. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch

Phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT bố trí các điểm, tuyến du lịch gắn với các hoạt động nông nghiệp đô thị; trong đó, đặc biệt là các tour du lịch sinh thái nhà vườn.

7. Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học trên địa bàn

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện chương trình hướng nghiệp cho học sinh, sinh viên về nông nghiệp đô thị.

8. Sở Tài chính

Bảo đảm các chính sách tài chính cho việc thực hiện quy hoạch, dự án, kế hoạch hàng năm đã được phê duyệt.

9. Quỹ Đầu tư phát triển

- Quản lý tốt nguồn vốn ngân sách, bổ sung cho nguồn vốn vay ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và NNĐT nói riêng.

- Hàng năm, tiến hành huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tương ứng với nguồn vốn ngân sách bổ sung.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân về trình tự, thủ tục vay vốn từ nguồn vốn vay ưu đãi phục vụ phát triển nông nghiệp tỉnh Đồng Nai.

- Phối hợp với hội đồng thẩm định, thẩm định các phương án cho vay của các tổ chức, cá nhân và thực hiện cho vay.

- Thực hiện cho vay ưu đãi phục vụ sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo hướng nông nghiệp đô thị từ nguồn vốn vay ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân được UBND tỉnh phê duyệt phương án.

10. Hội Sinh vật cảnh và Hội Làm vườn tỉnh Đồng Nai

- Căn cứ định hướng phát triển của các mô hình trên địa bàn từng phường, xã để vận động phong trào phát triển kinh tế vườn, sinh vật cảnh, hướng đến xây dựng kinh tế vườn, sinh vật cảnh thành ngành kinh tế sinh thái có giá trị cao.

- Cụ thể hóa những chính sách đã đề xuất trong dự án, hoặc kiến nghị với UBND tỉnh, bổ sung những chính sách, biện pháp khuyến khích, phát triển kinh tế vườn và sản xuất kinh doanh sinh vật cảnh, phát triển, bảo vệ môi trường.

- Phối hợp với ngành nông nghiệp và các địa phương tìm kiếm địa điểm và tổ chức xây dựng, trình diễn và chuyển giao các mô hình đã đề xuất trong dự án; trong đó, hội Sinh vật cảnh và hội làm vườn chủ động tham gia đề xuất quy trình kỹ thuật và vận động hội viên tham gia thực hiện mô hình có liên quan đến kinh tế vườn và sinh vật cảnh.

- Mở rộng quan hệ hợp tác với hội làm vườn, hội Sinh vật cảnh thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác...nhằm trao đổi kinh nghiệm, tham quan, học tập, đưa tiến bộ kỹ thuật phát triển sinh vật cảnh.

11. Liên minh Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai

- Hướng dẫn điều lệ, tuyên truyền, vận động để thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã ở các nhóm mô hình, và vận động tham gia vào liên minh.

- Là đầu mối liên kết, phối hợp hoạt động của các HTX, tổ hợp tác thành viên như xuất khẩu, cung ứng vật tư nông nghiệp, nghiên cứu ứng dụng KHKT, đổi mới công nghệ, bồi dưỡng tay nghề cho người lao động, tiếp cận thị trường,...

- Phối hợp với ngành nông nghiệp, công thương, để tổ chức tiếp thị, triển lãm, chào hàng đối với các sản phẩm NNĐT.

12. Hội Nông dân tỉnh Đồng Nai

- Tuyên truyền, vận động phong trào nông dân thi đua sản xuất giỏi, nhân rộng các mô hình nông dân sản xuất giỏi đối với NNĐT.
- Nông dân vay vốn của ngân hàng chính sách xã hội hướng dẫn các thủ tục.
- Mở lớp đào tạo nghề cho hội viên.

13. Tổ chức hợp tác, chủ trương trại, doanh nghiệp và người sản xuất

- Trực tiếp tham gia thực hiện các mô hình trình diễn.
- Những hộ có nhiều đất và nằm trong vùng trọng điểm nên ưu tiên dành đất và hợp tác để xây dựng mô hình và chuyển giao công nghệ.
- Tích cực tham gia các tổ hợp tác, tham gia các lớp hội thảo, tập huấn và tham quan học tập; am hiểu quy trình canh tác và áp dụng đúng vào mô hình của mình; đồng thời, học tập, trao đổi kinh nghiệm với các tổ chức, cá nhân tham gia cùng mô hình đã có thành công.
- Có nhận thức đúng về vai trò của mình trong việc phát triển NNĐT và mối liên kết trong chuỗi giá trị sản xuất mà mình đang tham gia.
- Bảo đảm thực hiện tốt việc liên kết với các doanh nghiệp thể hiện bằng việc thực hiện nghiêm túc hợp đồng đã ký với các doanh nghiệp, tạo điều kiện để các doanh nghiệp thực hiện tốt nghĩa vụ theo hợp đồng.
- Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật canh tác đối với các mô hình tham gia.
- Các doanh nghiệp cung ứng vật tư, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đô thị:

+ Đối với các doanh nghiệp thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm NNĐT trên địa bàn dự án: một mặt, chủ động liên hệ với Sở Nông nghiệp và PTNT, các địa phương tìm kiếm vùng nguyên liệu cho mình và hợp đồng ứng trước vật tư và tiêu thụ sản phẩm đối với từng hợp tác xã; mặt khác, chủ động liên kết với các doanh nghiệp sản xuất để có nguồn vật tư ứng trước cho các hợp tác xã và người sản xuất.

+ Đối với các doanh nghiệp cung ứng các yếu tố đầu vào: phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các địa phương và các doanh nghiệp thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm NNĐT cung ứng các loại vật tư nông nghiệp cho từng xã (phường) ở từng thời điểm thông qua các hợp đồng với hợp tác xã và các doanh nghiệp thu mua nông sản.

14. UBND các huyện, thành phố

- Phối hợp liên hệ với các doanh nghiệp (sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, doanh nghiệp thu mua, chế biến và tiêu thụ nông sản...), làm cầu nối để các doanh nghiệp này ký kết hợp đồng với các hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất và kinh doanh mô hình NNĐT trên địa bàn.

- Phối hợp tổ chức cho người sản xuất kinh doanh NNĐT tham quan, học tập mô hình, xây dựng, trình diễn, chuyển giao mô hình và tổ chức tập huấn cho các tổ chức, cá nhân thực hiện.

- Tăng cường hệ thống thông tin, cung cấp kịp thời các thông tin cần thiết về khoa học công nghệ, sản xuất, giá cả, thị trường... cho cơ sở và người sản xuất các mô hình NNĐT trên địa bàn

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các sở, ban ngành, địa phương gửi văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, đề xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành tỉnh: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Ban Quản lý Khu công nghệ cao CNSH, Quỹ Đầu tư phát triển, Hội Sinh vật cảnh và Hội Làm vườn, Liên minh Hợp tác xã, Hội Nông dân; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
 - Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
 - Cổng Thông tin điện tử;
 - Lưu: VT, KTNS, TH, KTN.
- (Khoa.KTN/501.QDđanNNTaynam)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh



Phụ lục 1

KẾ HOẠCH PHÂN KỶ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2019-2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2019 của CT. UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Hoạt động chính	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn vốn		Phân kỳ theo năm						
			Ngân sách	Vốn xã hội hóa	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tham quan hướng nghiệp cho học sinh về nông nghiệp đô thị	6.300.000.000	6.300.000.000			1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000
2	Tuyên truyền về nông nghiệp đô thị	2.024.757.000	2.024.757.000	0	318.357.000	284.400.000	284.400.000	284.400.000	284.400.000	284.400.000	
2.1	Tuyên truyền qua báo đài	673.000.000	673.000.000	0	27.000.000	108.000.000	108.000.000	108.000.000	108.000.000	108.000.000	
	Phóng sự chuyên đề truyền hình	375.000.000	375.000.000		15.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	
	Chuyên đề báo	300.000.000	300.000.000		12.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000	
2.2	Xây dựng và phát hành số tay nông nghiệp đô thị	291.357.000	291.357.000	0	291.357.000	0	0	0	0	0	
	Biên soạn nội dung số tay	12.367.000	12.367.000		12.367.000						
	+ Chủ biên	9.387.000	9.387.000		9.387.000						
	+ Thành viên	2.980.000	2.980.000		2.980.000						
	Thiết kế Market	5.000.000	5.000.000		5.000.000						
	In ấn	270.000.000	270.000.000		270.000.000						
	Nhiên liệu phát tài liệu	3.990.000	3.990.000		3.990.000						
2.3	Tập huấn luyện truyền về nông nghiệp đô thị	1.058.400.000	1.058.400.000	0	0	176.400.000	176.400.000	176.400.000	176.400.000	176.400.000	
	Thuê thiết bị, trang trí hội trường, dịch vụ khác	84.000.000	84.000.000			14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	
	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	630.000.000	630.000.000			105.000.000	105.000.000	105.000.000	105.000.000	105.000.000	
	Hỗ trợ tiền nước uống học viên	84.000.000	84.000.000			14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	
	Thu lao giảng viên	84.000.000	84.000.000			14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	

STT	Hoạt động chính	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn vốn		Phân kỳ theo năm						
			Ngân sách	Vốn xã hội hóa	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Văn phòng phẩm	8.400.000	8.400.000			1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Tài liệu	84.000.000	84.000.000			14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
	Nhiên liệu	84.000.000	84.000.000			14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
3	Hình thành chuỗi sản phẩm rau thực phẩm an toàn	28.203.000.000	7.203.000.000	21.000.000.000	0	6.993.000.000	4.305.000.000	4.305.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
	Tư vấn xây dựng liên kết	2.100.000.000	2.100.000.000			2.100.000.000					
	Hỗ trợ giống, vật tư	315.000.000	315.000.000			105.000.000	105.000.000	105.000.000			
	Hỗ trợ kinh doanh chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới	2.100.000.000	2.100.000.000			350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
	Hỗ trợ chi phí áp dụng, quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (quy trình GAP,...)	112.000.000	112.000.000			112.000.000					
	Hỗ trợ chi phí thiết kế bao bì sản phẩm	56.000.000	56.000.000			56.000.000					
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000.000	900.000.000			150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
	Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo kỹ thuật	420.000.000	420.000.000			420.000.000					
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000.000	1.200.000.000			200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp trong liên kết sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm	21.000.000.000		21.000.000.000		3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
4	Hình thành chuỗi sản phẩm nấm ăn, nấm dược liệu an toàn	35.862.000.000	5.862.000.000	30.000.000.000	0	7.402.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
	Tư vấn xây dựng liên kết	900.000.000	900.000.000			900.000.000					
	Hỗ trợ giống, vật tư	1.350.000.000	1.350.000.000			450.000.000	450.000.000	450.000.000			
	Hỗ trợ kinh phí đầu tư chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới	900.000.000	900.000.000			300.000.000	300.000.000	300.000.000			

STT	Hoạt động chính	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn vốn		Phân kỳ theo năm						
			Nguồn sách	Vốn xã hội hóa	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Hỗ trợ chi phí áp dụng: quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (quy trình GAP...)	48.000.000	48.000.000			48.000.000					
	Hỗ trợ chi phí thiết kế bao bì sản phẩm	24.000.000	24.000.000			24.000.000					
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000.000	900.000.000			300.000.000	300.000.000	300.000.000			
	Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo kỹ thuật	540.000.000	540.000.000			180.000.000	180.000.000	180.000.000			
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000.000	1.200.000.000			200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp trong liên kết sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm	30.000.000.000				5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
5	Hình thành vùng chuyên sản xuất và cung ứng các loại sinh vật cảnh	60.675.000.000	8.475.000.000	52.200.000.000	0	10.175.000.000	10.100.000.000	10.100.000.000	10.100.000.000	10.100.000.000	10.100.000.000
5.1	Vùng sản xuất kinh doanh cá cảnh	17.115.000.000	2.115.000.000	15.000.000.000	0	2.865.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000
	Vận động, hỗ trợ thành lập THT/HTX	15.000.000	15.000.000			15.000.000					
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000.000	900.000.000			150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000.000	1.200.000.000			200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	15.000.000.000		15.000.000.000		2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
5.2	Vùng sản xuất bonsai, cây cảnh	9.330.000.000	2.130.000.000	7.200.000.000	0	1.580.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000
	Vận động, hỗ trợ thành lập THT/HTX	30.000.000	30.000.000			30.000.000					
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000.000	900.000.000			150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000.000	1.200.000.000			200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	7.200.000.000		7.200.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000

STT	Hoạt động chính	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn vốn		Phân kỳ theo năm						
			Ngân sách	Vốn xã hội hóa	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
5.3	Vùng chuyên canh hoa nền	8.115.000.000	2.115.000.000	6.000.000.000	0	1.365.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000
	Vận động, hỗ trợ thành lập THPT/HTX	15.000.000	15.000.000			15.000.000					
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000.000	900.000.000			150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000.000	1.200.000.000			200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	6.000.000.000		6.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
5.4	Vùng chuyên canh hoa lan cắt cành	26.115.000.000	2.115.000.000	24.000.000.000	0	4.365.000.000	4.350.000.000	4.350.000.000	4.350.000.000	4.350.000.000	4.350.000.000
	Vận động, hỗ trợ thành lập THPT/HTX	15.000.000	15.000.000			15.000.000					
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000.000	900.000.000			150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000.000	1.200.000.000			200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	24.000.000.000		24.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
6	Phát triển mô hình nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái	44.174.000.000	9.174.000.000	35.000.000.000	0	9.584.000.000	7.170.000.000	7.170.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000.000	900.000.000			150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
	Hỗ trợ xây dựng, duy tu bảo dưỡng hạ tầng kết nối	7.000.000.000	7.000.000.000			2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo kỹ thuật tổ chức hoạt động du lịch sinh thái	1.260.000.000	1.260.000.000			420.000.000	420.000.000				
	Hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử quảng bá hoạt động du lịch sinh thái	14.000.000	14.000.000			14.000.000					
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	35.000.000.000		35.000.000.000		7.000.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
7	Tổ chức chợ phiên nông nghiệp đô thị	7.980.000.000	7.980.000.000	0	0	1.330.000.000	1.330.000.000	1.330.000.000	1.330.000.000	1.330.000.000	1.330.000.000
	Thuê mặt bằng (gian hàng riêng từng	2.520.000.000	2.520.000.000			420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000

STT	Hoạt động chính	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn vốn		Phân kỳ theo năm						
			Ngân sách	Vốn xã hội hóa	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	huyện, TP)										
	Thị công gian hàng	2.520.000.000	2.520.000.000			420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000
	Sản phẩm trưng bày	2.520.000.000	2.520.000.000			420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000
	Tài liệu thông tin tuyên truyền	60.000.000	60.000.000			10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
	Tổ chức tọa đàm, hội thảo về nông nghiệp đô thị	360.000.000	360.000.000			60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
8	Phát triển cây xanh đô thị	63.000.000.000	63.000.000.000			10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
9	Hỗ trợ nông hộ phát triển rừng cây gỗ lớn	6.060.000.000	1.560.000.000	4.500.000.000	0	1.850.000.000	950.000.000	950.000.000	770.000.000	770.000.000	770.000.000
	Hỗ trợ mua giống, vật tư	900.000.000	900.000.000			900.000.000					
	Tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng	540.000.000	540.000.000			180.000.000	180.000.000	180.000.000			
	Tổ chức hội nghị kết nối doanh nghiệp chế biến gỗ với vùng nguyên liệu	120.000.000	120.000.000			20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	4.500.000.000		4.500.000.000		750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000
10	Xây dựng chương trình hỗ trợ truy xuất nguồn gốc nông sản	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0	1.000.000.000	2.000.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	Thuê tư vấn, xây dựng cơ sở dữ liệu, thiết lập hoặc mua công nghệ, phát triển ứng dụng truy xuất nguồn gốc	2.000.000.000	2.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000				
	Phát hành tem truy xuất nguồn gốc để kết hợp quét mã code sản phẩm	500.000.000	500.000.000				500.000.000				
	Chi phí vận hành, duy trì hệ thống	2.500.000.000	2.500.000.000				500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
11	Phát triển mô hình nhà máy trồng trọt (plant factory)	90.000.000.000	7.200.000.000	82.800.000.000					30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

STT	Hoạt động chính	Tổng kinh phí (đồng)	Phân theo nguồn vốn		Phân kỳ theo năm						
			Ngân sách	Vốn xã hội hóa	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Tổng cộng	349.278.757.000	123.778.757.000	225.500.000.000	318.357.000	50.168.400.000	44.119.400.000	42.619.400.000	70.684.400.000	70.684.400.000	70.684.400.000



Phụ lục 2

KẾ HOẠCH PHÂN CẤP KINH PHÍ NGÂN SÁCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2019 – 2025

Bản hành kèm theo Quyết định số 242/2019/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2019 của CT. UBND tỉnh Đồng Nai

STT	Hoạt động chính	Tổng kinh phí ngân sách nhà nước (1.000 đồng)	Chưa ra		Phân bổ theo năm													
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	2019		2020		2021		2022		2023		2024		2025	
					NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện		
1	Tham quan hướng nghiệp cho học sinh về nông nghiệp đô thị	6.300.000	6.300.000			1.050.000		1.050.000		1.050.000		1.050.000		1.050.000		1.050.000		
2	Tuyên truyền về nông nghiệp đô thị	2.024.757	2.024.757	0	318.357	0	284.400	0	284.400	0	284.400	0	284.400	0	284.400	0	344.400	
2.1	Tuyên truyền qua báo đài	675.000	675.000	0	37.000	0	108.000	0	108.000	0	108.000	0	108.000	0	108.000	0	108.000	
	Phòng sự chuyển đổi truyền hình	375.000	375.000		15.000		60.000		60.000		60.000		60.000		60.000		60.000	
	Chuyển đổi báo	300.000	300.000		12.000		48.000		48.000		48.000		48.000		48.000		48.000	
2.2	Xây dựng và phát triển hệ thống nông nghiệp đô thị	291.357	291.357	0	291.357	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Biên soạn nội dung và tay	12.367	12.367		12.367													
	+ Chỉ biên	9.387	9.387		9.387													
	+ Thành viên	2.980	2.980		2.980													
	Thiết kế Market	5.000	5.000		5.000													
	In ấn	270.000	270.000		270.000													
	Nhiệm vụ phát tài liệu	3.990	3.990		3.990													
2.3	Tài liệu, tuyên truyền về nông nghiệp đô thị	1.058.400	1.058.400	0	0	0	176.400	0	176.400	0	176.400	0	176.400	0	176.400	0	176.400	
	Thuế thiết bị, trang trí hội trường, dịch vụ khác	84.000	84.000				14.000		14.000		14.000		14.000		14.000		14.000	
	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	630.000	630.000				105.000		105.000		105.000		105.000		105.000		105.000	
	Hỗ trợ tiền nước uống học viên	84.000	84.000				14.000		14.000		14.000		14.000		14.000		14.000	
	Thuê lao giảng viên	84.000	84.000				14.000		14.000		14.000		14.000		14.000		14.000	
	Vận phòng phẩm	8.400	8.400				1.400		1.400		1.400		1.400		1.400		1.400	
	Tài liệu	84.000	84.000				14.000		14.000		14.000		14.000		14.000		14.000	

Stt	Hoạt động chính	Tổng kinh phí ngân sách nhà nước (1.000 đồng)	Chia ra		Phân kỳ theo năm											
					2019		2020		2021		2022		2023		2024	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện
	Nhiệm vụ	84.000	84.000				14.000		14.000		14.000		14.000		14.000	
3	Hình thành chuỗi sản phẩm rau thực phẩm an toàn	7.203.000	2.106.000	5.103.000	0	2.450.000	3.143.000	455.000	350.000	455.000	350.000	455.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Tư vấn xây dựng liên kết	2.100.000		2.100.000		2.100.000	2.100.000									
	Hỗ trợ giống, vật tư	315.000		315.000			105.000	105.000				105.000				
	Hỗ trợ kinh phí đầu tư chuyên gia, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới	2.100.000		2.100.000			350.000	350.000				350.000				
	Hỗ trợ chi phí áp dụng, quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (quy trình GAP...)	112.000		112.000			112.000									
	Hỗ trợ chi phí thiết kế bao bì sản phẩm	56.000		56.000			56.000									
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000	900.000				150.000	0	150.000		150.000		150.000		150.000	
	Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo kỹ thuật	420.000		420.000			420.000									
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000	1.200.000			200.000	0	200.000			200.000		200.000		200.000	
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp trong liên kết sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm	0														
4	Hình thành chuỗi sản phẩm năm ăn, năm được liên an toàn	5.862.000	2.100.000	3.762.000	0	0	1.903.000	350.000	930.000	930.000	350.000	930.000	0	350.000	0	350.000
	Tư vấn xây dựng liên kết	900.000		900.000			900.000									
	Hỗ trợ giống, vật tư	1.350.000		1.350.000			450.000	450.000			450.000					
	Hỗ trợ kinh phí đầu tư chuyên gia, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới	900.000		900.000			300.000	300.000				300.000				
	Hỗ trợ chi phí áp dụng, quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (quy trình GAP...)	48.000		48.000			48.000									
	Hỗ trợ chi phí thiết kế bao bì sản phẩm	24.000		24.000			24.000									
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000	900.000				150.000		150.000	0	150.000	0	150.000		150.000	
	Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo kỹ thuật	540.000		540.000			180.000	180.000				180.000				
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000	1.200.000			200.000		200.000	200.000	0	200.000	0	200.000		200.000	
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp trong liên kết	0														

Stt	Hoạt động chính	Tổng kinh phí ngân sách nhà nước (1.000 đồng)	Phân kỳ theo năm																	
			Chưa ra		2019				2020		2021		2022		2023		2024		2025	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện		
	sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm																			
5	Hình thành vùng chuyên sản xuất và cung ứng các loại sinh vật cảnh	8.475.000	8.400.000	75.000	0	0	1.400.000	75.000	1.400.000	0	1.400.000	0	1.400.000	0	1.400.000	0	1.400.000	0	1.400.000	
5.1	Vùng sản xuất kinh doanh cá cảnh	2.115.000	2.100.000	15.000	0	0	350.000	15.000	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	
	Vận động, hỗ trợ thành lập TH/THTX	15.000		15.000				15.000												
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000	900.000				150.000		150.000				150.000		150.000		150.000		150.000	
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000	1.200.000				200.000		200.000	0	200.000	0	200.000	0	200.000	0	200.000	0	200.000	
	Dầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	0																		
5.2	Vùng sản xuất bonsai, cây cảnh	2.110.000	2.100.000	10.000	0	0	350.000	10.000	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	
	Vận động, hỗ trợ thành lập TH/THTX	30.000		30.000				30.000												
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000	900.000				150.000		150.000				150.000		150.000		150.000		150.000	
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000	1.200.000				200.000		200.000	0	200.000	0	200.000	0	200.000	0	200.000	0	200.000	
	Dầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	0																		
5.3	Vùng chuyên canh hoa mẫu đơn	2.115.000	2.100.000	15.000	0	0	350.000	15.000	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	
	Vận động, hỗ trợ thành lập TH/THTX	15.000		15.000				15.000												
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000	900.000				150.000		150.000				150.000		150.000		150.000		150.000	
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000	1.200.000				200.000		200.000	0	200.000	0	200.000	0	200.000	0	200.000	0	200.000	
	Dầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	0																		
5.4	Vùng chuyên canh hoa lan cắt cành	2.115.000	2.100.000	15.000	0	0	350.000	15.000	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	0	350.000	
	Vận động, hỗ trợ thành lập TH/THTX	15.000		15.000				15.000												
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000	900.000				150.000		150.000				150.000		150.000		150.000		150.000	
	Hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.200.000	1.200.000				200.000		200.000	0	200.000	0	200.000	0	200.000	0	200.000	0	200.000	
	Dầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	0																		

Stt	Hoạt động chính	Tổng kinh phí ngân sách nhà nước (1.000 đồng)	Chưa ra		Phân kỳ theo năm													
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	2019		2020		2021		2022		2023		2024		2025	
					NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện
6	Phát triển mô hình nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái.	9.174.000	900.000	8.274.000	0	0	150.000	2.434.000	150.000	1.420.000	150.000	1.420.000	150.000	1.000.000	150.000	1.000.000	150.000	1.000.000
	Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm cho thành viên tham gia	900.000	900.000				150.000		150.000				150.000		150.000		150.000	
	Hỗ trợ xây dựng, duy tu bảo dưỡng ba đường kết nối	7.000.000		7.000.000				2.000.000		1.000.000		1.000.000		1.000.000		1.000.000		1.000.000
	Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo kỹ thuật tổ chức hoạt động du lịch sinh thái	1.260.000		1.260.000				420.000		420.000		420.000						
	Hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử quảng bá hoạt động du lịch sinh thái	14.000		14.000				14.000										
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	0																
7	Tổ chức chợ phiên nông nghiệp đô thị	7.980.000	7.980.000	0	0	0	1.330.000		1.330.000		1.330.000		1.330.000		1.330.000		1.330.000	
	Thuế mặt bằng (gian hàng riêng từng huyện, TP)	2.520.000	2.520.000				420.000		420.000		420.000		420.000		420.000		420.000	
	Thi công gian hàng	2.520.000	2.520.000				420.000		420.000		420.000		420.000		420.000		420.000	
	Sản phẩm trưng bày	2.520.000	2.520.000				420.000		420.000		420.000		420.000		420.000		420.000	
	Tải liên thông tin tuyến truyền	60.000	60.000				10.000		10.000		10.000		10.000		10.000		10.000	
	Tổ chức tọa đàm, hội thảo về nông nghiệp đô thị	360.000	360.000				60.000		60.000		60.000		60.000		60.000		60.000	
8	Phát triển cây xanh đô thị	63.000.000		63.000.000				10.500.000		10.500.000		10.500.000		10.500.000		10.500.000		10.500.000
9	Hỗ trợ nông hộ phát triển rừng cây gỗ lớn	1.560.000	120.000	1.440.000	0	0	20.000	1.080.000	20.000	180.000	20.000	180.000	20.000	0	20.000	0	20.000	0
	Hỗ trợ mua giống, vật tư	900.000		900.000				900.000										
	Tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng	540.000		540.000				180.000		180.000		180.000						
	Tổ chức hội nghị kết nối doanh nghiệp chế biến gỗ với vùng nguyên liệu	120.000	120.000				20.000		20.000		20.000		20.000		20.000		20.000	
	Đầu tư của hộ dân, HTX, doanh nghiệp	0																
10	Xây dựng chương trình hỗ trợ truy xuất nguồn gốc nông sản	5.000.000	5.000.000	0	0	0	1.000.000		2.000.000		500.000		500.000		500.000		500.000	
	Thuế tư vấn, xây dựng cơ sở dữ liệu, thiết lập hoặc mua công nghệ, phát triển ứng dụng truy xuất nguồn gốc	2.000.000	2.000.000				1.000.000		1.000.000									
	Phát hành tem truy xuất nguồn gốc để kết hợp quét mã code sản phẩm	500.000	500.000						500.000									

Stt	Hạng công trình	Tổng kinh phí ngân sách nhà nước (1.000 đồng)	Chia ra		Phân bổ theo năm													
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	2019		2020		2021		2022		2023		2024		2025	
					NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh	NS huyện
	Chi phí vận hành, duy trì hệ thống	2.500.000	2.500.000					500.000			500.000		500.000		500.000		500.000	
11	Phát triển mô hình nhà máy trồng trọt (plant factory)	7.200.000	7.200.000										30.000.000		30.000.000		30.000.000	
	Tổng cộng	123.778.757	42.124.757	81.654.000	318.357	0	8.034.400	19.134.000	6.934.400	13.485.000	5.434.400	13.485.000	35.434.400	11.850.000	35.434.400	11.850.000	35.434.400	